Ký bởi Sở Giáo dục và Đào tạo
tỉnh Ninh Thuận
Giờ ký: 2018.12.28 07:47:58

UBND TỈNH NINH THUẬN **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 5237/SGDĐT-KHTC	*Ninh Thuận, ngày 26 tháng 12 năm 2018*

V/v đề nghị góp ý Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung về đối tượng được miễn học phí và vùng thu học phí đối với các cấp học trên địa bàn tỉnh.

Kính gửi:
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Sở: Nội vụ, Tài chính, Tư pháp, Lao động Thương binh và Xã hội;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, TP;
- Các trường THPT trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 23/8/2016 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định về mức thu và vùng thu học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 – 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Thực hiện Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

Sở Giáo dục và Đào tạo đã (dự thảo) Quyết định của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Để hoàn thiện dự thảo trình Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành quyết định, Sở Giáo dục và Đào tạo kính đề nghị các Sở, ngành, địa phương, đơn vị góp ý bằng văn bản đối với (Dự thảo) Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Đề nghị gửi văn bản về Sở Giáo dục và Đào tạo **trước ngày 04/01/2019** và bằng file mềm qua địa chỉ Email: Ducto1522@gmail.com để tổng hợp.

Kính mong được sự quan tâm, phối hợp của các Sở, ngành, địa phương, đơn vị đối với những nội dung trên./.

Ghi chú đính kèm
- Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh;
- Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- GĐ, PGĐ Sở;
- Các phòng chức năng thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử của ngành giáo dục và đào tạo;
- Lưu: VT, VP, P.KHTC (BTT).

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Lê Bá Phương

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2019/QĐ-UBND	*Ninh Thuận, ngày tháng năm 2019*

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung về đối tượng được miễn, giảm học phí và Phụ lục 2 kèm theo Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ ban hành Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Liên bộ Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc ban hành hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Thực hiện Quyết định số 1421/QĐ-TTg ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ, Bổ sung xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận vào danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2018-

2020 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-20202020;

Thực hiện Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh, sửa đổi, bổ sung Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 23/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định về mức thu và vùng thu học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 – 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số /TTr-SGDĐT ngày tháng năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung về đối tượng được miễn, giảm học phí và Phụ lục 2 kèm theo Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận; cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 2 kèm theo Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận (Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này).

2. Bổ sung Điều 6 của Quy định về mức thu, vùng thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận kèm theo Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, như sau:

"Khoản 16. Trẻ em học lớp mẫu giáo 05 tuổi ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có cha mẹ hoặc có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và cấp có thẩm quyền.

Cha mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em mẫu giáo 05 tuổi được hưởng chính sách miễn học phí theo quy định tại Quyết định này làm Đơn đề nghị miễn học phí theo mẫu kèm theo Quyết định này và hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non. Trường hợp, trẻ em mẫu giáo 05 tuổi được hưởng chính sách miễn học phí theo quy định tại Quyết định này đồng thời thuộc diện được hưởng chính sách hỗ trợ ăn trưa theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số

06/2018/NĐ-CP, cha mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em chỉ phải nộp bổ sung Đơn đề nghị miễn học phí kèm theo Quyết định này. Trình tự thủ tục xét duyệt hồ sơ, chi trả, cấp bù kinh phí miễn học phí thực hiện theo quy định như đối với các đối tượng được miễn học phí tại Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Ban hành Quy định về mức thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận".

Điều 2.

1. Khi các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước có văn bản sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung về thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, Khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thì Ủy ban Nhân dân tỉnh sẽ ban hành quyết định sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung trước khi thực hiện.

2. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính triển khai Quyết định này theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2018. Thời gian thực hiện kể từ ngày 01/9/2018.

Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- CT và PCT UBND tỉnh;
- TT.HĐND các huyện, thành phố;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: LĐ, TH;
- Lưu: VT, KGVX. NAM.

PHỤ LỤC I

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN HỌC PHÍ

(Kèm theo Quyết định số: /2019/QĐ-UBND ngày / /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN HỌC PHÍ

(Dùng cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo công lập)

Kính gửi: (Tên cơ sở giáo dục mầm non)

Họ và tên (1): .....

Là Cha/mẹ (hoặc người giám hộ) của em (2): .....

Hiện đang học tại lớp: .....

Trường: .....

Thuộc đối tượng: Trẻ em học lớp mẫu giáo 05 tuổi ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, hoặc có cha mẹ hoặc có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và cấp có thẩm quyền.

Căn cứ vào Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét để được miễn học phí theo quy định và chế độ hiện hành.

..... ,ngày ... tháng ... năm.....
Người làm đơn (3)
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

(1) Ghi tên cha mẹ (hoặc người giám hộ).
(2) Ghi tên của trẻ em.
(3) Cha mẹ (hoặc người giám hộ) ký xác nhận vào đơn.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II
VÙNG THU HỌC PHÍ CÁC CẤP HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

(Kèm theo Quyết định số: /2019/QĐ-UBND ngày / /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	**Vùng 2** (Nông thôn)	**Vùng 3** (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn))
1	**Toàn tỉnh 65 xã, phường, thị trấn (402 thôn, khu phố)**	**147 Thôn, Khu phố (05 thôn, 142 KP)**	**155 Thôn, Khu phố (154 thôn, 01 KP)**	**100 Thôn, KP (99 Thôn, 01 KP)**
2	**I. Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm**	**05 thôn, 111 Khu phố**	**01 thôn**	/
3	**16 xã, phường**	1. Phường Bảo An	1. Thôn Phú Thọ	
4		2. Phường Đô Vinh		
5		3. Phường Phước Mỹ		
6		4. Phường Phủ Hà		
7		5. Phường Thanh Sơn		
8		6. Phường Mỹ Hương		
9		7. Phường Kinh Dinh		
10		8. Phường Tấn Tài		
11		9. Phường Đài Sơn		
12		10. Phường Đạo Long		
13		11. Xã Thành Hải		
14		12. Phường Văn Hải		
15		13. Phường Mỹ Hải		
16		14. Phường Đông hải		
17		15. Phường Mỹ Đông		
18		16. Phường Mỹ Bình		
19	**II. Huyện Bác Ái**	/		**38 thôn**
20	**1. Xã Phước Bình**			1. Thôn Bạc Rây 1
21	(06 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Bạc Rây 2
22				3. Thôn Bố Lang
23				4. Thôn Hành Rạc 2
24				5. Thôn Hành Rạc 1
25				6. Thôn Gia É
26	**2. Xã Phước Chính**			1. Thôn Suối Rớ
27	(03 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Suối Khô
28				3. Thôn Núi Rây
29	**3. Xã Phước Đại**			1. Thôn Tà Lú 2
30	(05 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Tà Lú 3
31				3. Thôn Ma Hoa
32				4. Thôn Châu Đắc

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	**Vùng 2** (Nông thôn)	**Vùng 3** (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn))
33				5. Thôn Tà Lú 1
34	**4. Xã Phước Hòa**			1. Thôn Tà Lọt
35	(02 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Chà Panh
36	**5. Xã Phước Tân**			1. Thôn Đá Trắng
37	(03 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Ma Ty
38				3. Thôn Ma Lâm
39	**6. Xã Phước Thắng**			1. Thôn Chà Đung
40	(04 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Ma Oai
41				3. Thôn Ma Ty
42				4. Thôn Ha Lá Hạ
43	**7. Xã Phước Thành**			1. Thôn Ma Nai
44	(05 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Ma Dú
45				3. Thôn Ma Rớ
46				4. Thôn Suối Lỡ
47				5. Thôn Đá Ba Cái
48	**8. Xã Phước Tiến**			1. Thôn Trà Co 1
49	(06 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Trà Co 2
50				3. Thôn Suối Đá
51				4. Thôn Đá Bàn
52				5. Thôn Suối Rua
53				6. Thôn Mã Tiền
54	**9. Thôn Phước Trung**			1. Thôn Rã Giữa
55	(04 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Tham Dú
56				3. Thôn Đồng Dày
57				4. Thôn Rã Trên
58	**III. Huyện Ninh Sơn**	**08 khu phố**	**35 thôn**	**18 thôn**
59	**1. Xã Mỹ Sơn**		1. Thôn Phú Thạnh	1. Thôn Mỹ Hiệp
60	(06 Thôn)		2. Thôn Phú Thuỷ	2. Thôn Nha Húi
61			3. Thôn Phú Thuận	
62			4. Thôn Tân Mỹ	
63	**2. Xã Lâm Sơn**		1. Thôn Lâm Hòa	1. Thôn Gòn 2
64	(10 Thôn)		2. Thôn Lâm Bình	
65			3. Thôn Lâm Phú	
66			4. Thôn Lâm Quý	
67			5. Thôn Tân Bình	
68			6. Thôn Gòn 1	
69			7. Thôn Tầm Ngân 1	
70			8. Thôn Tầm Ngân 2	
71			9. Thôn Lập Lá	
72	**3. Xã Lương Sơn**		1. Thôn Trà Giang 1	1. Thôn Trà Giang 2
73	(06 Thôn)		2. Thôn Trà Giang 3	
74			3. Thôn Tân Lập 1	
75			4. Thôn Tân Lập 2	
76			5. Thôn Trà Giang 4	
77	**4. Xã Quảng Sơn**		1. Thôn La Vang 1	1. Thôn Lương Giang
78	(09 Thôn)		2. Thôn La Vang 2	
79			3. Thôn Hạnh Trí 1	
80			4. Thôn Hạnh Trí 2	
81			5. Thôn Thạch Hà 1	

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	**Vùng 2** (Nông thôn)	**Vùng 3** (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn))
82			6. Thôn Thạch Hà 2	
83			7. Thôn Triệu Phong 1	
84			8. Thôn Triệu Phong 2	
85	**5. Xã Hoà Sơn**			1. Thôn Tân Bình
86	(06 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Tân Hiệp
87				3. Thôn Tân Định
88				4. Thôn Tân Lập
89				5. Thôn Tân Hòa
90				6. Thôn Tân Tiến
91	**6. Xã Ma Nới**			1. Thôn Ứ
92	(06 Thôn;Xã Khu vực III)			2. Thôn Hà Dài
93				3. Thôn Do
94				4. Thôn Tà Nôi
95				5. Thôn Gia Rót
96				6. Thôn Gia Hoa
97	**7. Thị trấn Tân Sơn**			
98	(08 Khu phố)	Khu phố 1,2,3,4,5,6,7,8		
99	**8. Xã Nhơn Sơn**		1. Thôn Đắc Nhơn 1	1.Thôn Láng Ngựa
100	(10 Thôn)		2. Thôn Đắc Nhơn 2	
101			3. Thôn Đắc Nhơn 3	
102			4. Thôn Lương Cang 1	
103			5. Thôn Lương Cang 2	
104			6. Thôn Lương Tri	
105			7. Thôn Nha Hố 1	
106			8. Thôn Nha Hố 2	
107			9. Thôn Núi Ngỗng	
108	**IV. Huyện Thuận Bắc**	/	**14 thôn**	**18 Thôn**
109	**1. Xã Lợi Hải**		1. Thôn Kiền Kiền 1	1. Thôn Ấn Đạt
110	(06 Thôn)		2. Thôn Suối Đá	2. Thôn Kiền Kiền 2
111			3. Thôn Bà Râu 1	
112			4. Thôn Bà Râu 2	
113	**2. Xã Công Hải**		1 Thôn Bình Tiên	1. Thôn Xóm Đèn
114	(09 Thôn)		2. Thôn Giác Lan	2. Thôn Kà Rôm
115			3. Thôn Suối Giếng	3. Thôn Suối Vang
116			4. Thôn Hiệp Thành	4. Thôn Ba Hồ
117			5. Thôn Hiệp Kiết	
118	**3. Xã Phước Kháng**			1. Thôn Đá Liệt
119	(05 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Cầu Đá
120				3. Thôn Đá Mài Trên
121				4. Thôn Đá Mài Dưới
122				5. Thôn Suối Le
123	**4. Xã Phước Chiến**			1. Thôn Đầu Suối A
124	(05 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Đầu Suối B
125				3. Thôn Động Thông
126				4. Thôn Ma Trai
127				5. Thôn Tập Lá
128	**5. Xã Bắc Sơn**		1. Thôn Bĩnh Nghĩa	1. Thôn Xóm Bằng

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	**Vùng 2** (Nông thôn)	**Vùng 3** (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn))
129	(04 Thôn)		2. Thôn Láng Me	2. Thôn Xóm Bằng 2
130	**6. Xã Bắc Phong**		1. Thôn Ba Tháp	
131	(03 Thôn)		2. Thôn Mỹ Nhơn	
132			3. Thôn Gò Sạn	
133	**V. Huyện Ninh Hải**	**09 khu phố**	**35 thôn, 01 khu phố**	**05 thôn**
134	**1. Thị trấn Khánh Hải**	1. KP Ninh Chữ 1	1 KP Cà Đú	
135	(10 Khu phố)	2. KP Ninh Chữ 2		
136		3. KP Khánh Chữ 1		
137		4. KP Khánh Chữ 2		
138		5. KP Khánh Giang		
139		6. KP Khánh Sơn 1		
140		7. KP Khánh Sơn 2		
141		8. KP Khánh Tân		
142		9. KP Khánh Hiệp		
143	**2. Xã Tri Hải**		1. Thôn Khánh Tường	
144	(05 Thôn)		2. Thôn Tri Thuỷ 1	
145			3. Thôn Tri Thuỷ 2	
146			4. Thôn Tân An	
147			5. Thôn Khánh Hội	
148	**3. Xã Hộ Hải**		1. Thôn Đá Bắn	
149	(04 Thôn)		2. Thôn Gò Gũ	
150			3. Thôn Hộ Diêm	
151			4. Thôn Lương Cách	
152	**4. Xã Nhơn Hải**		1. Thôn Khánh Tân	
153	(06 Thôn)		2. Thôn Mỹ Tường 1	
154			3. Thôn Mỹ Tường 2	
155			4. Thôn Khánh Nhơn 1	
156			5. Thôn Khánh Nhơn 2	
157			6. Thôn Khánh Phước	
158	**5. Xã Vĩnh Hải**			1. Thôn Mỹ Hoà
159	(05 Thôn: Xã bãi ngang)			2. Thôn Thái An
160				3. Thôn Vĩnh Hy
				4. Thôn Cầu Gãy
				5. Thôn Đá Hang
161	**6. Xã Thanh Hải**		1. Thôn Mỹ Hiệp	
162	(04 Thôn)		2. Thôn Mỹ Tân 1	
163			3. Thôn Mỹ Tân 2	
164			4. Thôn Mỹ Phong	
165	**7. Xã Xuân Hải**		1. Thôn An Hoà	
166	(09 Thôn)		2. Thôn Thành Sơn	
167			3. Thôn An Xuân 1	
168			4. Thôn An Xuân 2	
169			5. Thôn An Xuân 3	
170			6. Thôn An Nhơn	
171			7. Thôn Phước Nhơn 1	
172			8. Thôn Phước Nhơn 2	

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	**Vùng 2** (Nông thôn)	**Vùng 3** (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn))
173			9. Thôn Phước Nhơn 3	
174	**8. Xã Phương Hải**		1. Thôn Phương Cựu 1	
175	(03 Thôn)		2. Thôn Phương Cựu 2	
176			3. Thôn Phương Cựu 3	
177	**9. Xã Tân Hải**		1. Thôn Gò Thao	
178	(04 Thôn)		2. Thôn Gò Đền	
179			3. Thôn Thủy Lợi	
180			4. Thôn Hòn Thiêng	
181	**V. Huyện Thuận Nam**	/	**28 thôn**	**10 thôn**
182	**1. Xã Phước Hà**			1. Thôn Giá
183	(05 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Trà Nô
184				3. Thôn Tân Hà
185				4. Thôn Là A
186				5. Thôn Rồ Ôn
187	**2. Xã Nhị Hà**		1. Thôn Nhị Hà 1	
188	(03 Thôn)		2. Thôn Nhị Hà 2	
189			3. Thôn Nhị Hà 3	
190	**3. Xã Phước Nam**		1. Thôn Văn Lâm 1	
191	(07 Thôn)		2. Thôn Văn Lâm 2	
192			3. Thôn Văn Lâm 3	
193			4. Thôn Văn Lâm 4	
194			5. Thôn Nho Lâm	
195			6. Thôn Phước Lập	
196			7. Thôn Tam Lang	
197	**4. Xã Phước Ninh**		1. Thôn Vụ Bổn	
198	(04 Thôn)		2. Thôn Hiếu Thiện	
199			3. Thôn Tân Bổn	
200			4. Thôn Thiện Đức	
201	**5. Xã Phước Minh**		1. Thôn Quán Thẻ 1	
202	(04 Thôn)		2. Thôn Quán Thẻ 2	
203			3. Thôn Quán Thẻ 3	
204			4. Thôn Lạc Tiến	
205	**6. Xã Phước Diêm**		1. Thôn Thương Diêm 1	
206	(05 Thôn)		2. Thôn Thương Diêm 2	
207			3. Thôn Lạc Tân 1	
208			4. Thôn Lạc Tân 2	
209			5. Thôn Lạc Tân 3	
210	**7. Xã Cà Ná**		1. Thôn Lạc Nghiệp 1	
211	(05 Thôn)		2. Thôn Lạc Nghiệp 2	
212			3. Thôn Lạc Sơn 1	
213			4. Thôn Lạc Sơn 2	
214			5. Thôn Lạc Sơn 3	
215	**8. Xã Phước Dinh**			1. Thôn Sơn Hải 1
216	(05 Thôn; Xã Bãi ngang)			2. Thôn Sơn Hải 2
217				3. Thôn Từ Thiện
218				4. Thôn Vĩnh Tường
219				5. Thôn Bầu Ngứ
220	**V. Huyện Ninh Phước**	**14 khu phố**	**38 thôn**	**13 thôn, 01 KP**
221	**1. Xã Phước Thái**		1. Thôn Như Bình	1. Thôn Tà Dương

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	**Vùng 2** (Nông thôn)	**Vùng 3** (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn))
222	(08 Thôn)		2. Thôn Đá Trắng	
223			3. Thôn Thái Dao	
224			4. Thôn Hoài Trung	
225			5. Thôn Như Ngọc	
226			6. Thôn Thái Hòa	
227			7. Thôn Hoài Ni	
228	**2. Xã Phước Vinh**		1. Thôn Liên Sơn 1	1. Thôn Liên Sơn 2
229	(05 Thôn)		2. Thôn Bảo Vinh	
230			3. Thôn Phước An 1	
231			4. Thôn Phước An 2	
232	**3. Xã Phước Sơn**		1. Thôn PhướcThiện 1	
233	(06 Thôn)		2. Thôn PhướcThiện 2	
234			3. Thôn PhướcThiện 3	
235			4. Thôn Ninh Quý 1	
236			5. Thôn Ninh Quý 2	
237			6. Thôn Ninh Quý 3	
238	**4. Xã Phước Thuận**		1. Thôn Thuận Hoà	
239	(07 Thôn)		2. Thôn Thuận Lợi	
240			3. Thôn Phước Khánh	
241			4. Thôn Phước Lợi	
242			5. Thôn Vạn Phước	
243			6. Thôn Hiệp Hoà	
244			7. Thôn Phú Nhuận	
245	**5. Xã Phước Hải**			1. Thôn Từ Tâm 1
246	(04 Thôn; xã bãi ngang)			2. Thôn Từ Tâm 2
247				3. Thôn Hòa Thủy
248				4. Thôn Thành Tín
249	**6. Xã Phước Hữu**		1. Thôn Hữu Đức	
250	(07 Thôn)		2. Thôn Tân Đức	
251			3. Thôn Thành Đức	
252			4. Thôn Hậu sanh	
253			5. Thôn La Chữ	
254			6. Thôn Mông Đức	
255			7. Thôn Nhuận Đức	
256	**7. Xã Phước Hậu**		1. Thôn Hiếu Lễ	
257	(07 Thôn)		2. Thôn Phước Đồng 1	
258			3. Thôn Phước Đồng 2	
259			4. Thôn Hoài Nhơn	
260			5. Thôn Chất Thường	
261			6. Thôn Trường Sanh	
262			7. Thôn Trường Thọ	
263	**8. Xã An Hải**			1. Thôn Tuấn Tú
264	(07 Thôn; xã bãi ngang)			2. Thôn Nam Cương
265				3. Thôn Hoà Thạnh
266				4. Thôn An Thạnh 1
267				5. Thôn An Thạnh 2
268				6. Thôn Long Bình 1
269				7. Thôn Long Bình 2
270	**9. Thị trấn Phước Dân**	1. Phú Quý:		1. KP Chung Mỹ:

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	**Vùng 2** (Nông thôn)	**Vùng 3** (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn))
		KP1,2,3,4,5,14		KP 6
271	(15 Khu phố)	2. Bình Quý:KP 8,9,10,15		
272		3. Mỹ Nghiệp: KP 11,13		
273		4. Vĩnh Thuận: KP 7, 12		

PHỤ LỤC III

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ TIỀN MIỄN HỌC PHÍ

(Kèm theo Quyết định số: /2019/QĐ-UBND ngày / /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ TIỀN MIỄN HỌC PHÍ

(Dùng cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em mẫu giáo ngoài công lập)

Kính gửi: Phòng Giáo dục và Đào tạo

Họ và tên (1):.....
Là cha/mẹ (hoặc người giám hộ) của em (2): .....
Hiện đang học tại lớp: .....
Là học sinh trường: .....

Thuộc đối tượng: Trẻ em học lớp mẫu giáo 05 tuổi ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, hoặc có cha mẹ hoặc có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và cấp có thẩm quyền.

Căn cứ vào Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét để được cấp bù học phí theo quy định và chế độ hiện hành.

..... ,ngày ... tháng ... năm.....
Người làm đơn (3)
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Cơ sở giáo dục ngoài công lập (4)

Xác nhận em: .....
Hiện đang học tại lớp ..... Học kỳ: .....Năm học:.....

..... ,ngày ... tháng ... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Ghi tên cha mẹ (hoặc người giám hộ).
(2) Ghi tên của trẻ em.
(3) Cha, mẹ (hoặc người giám hộ) ký xác nhận vào đơn.
(4) Xác nhận của cơ sở giáo dục ngoài công lập.